CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
ITD TECHNOLOGY CORPORATION
www.itd.com.vn

iTDCORP

Mã chứng khoán: ITD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
Thời gian ký: 27.01.2026 14:41:51 +07:00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/04/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**475,426,622,768**	**544,380,964,464**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**73,665,951,768**	**63,047,052,084**
1. Tiền	111		40,955,369,025	25,275,906,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,710,582,743	37,771,145,834
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**87,614,490,106**	**31,360,032,014**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87,614,490,106	31,360,032,014
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**226,058,068,872**	**397,564,448,859**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	224,435,375,706	440,397,519,521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15,553,773,879	37,054,814,488
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05		60,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	6,847,754,761	7,577,860,155
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(20,778,835,474)	(87,525,745,305)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**78,221,441,512**	**46,258,138,347**
1. Hàng tồn kho	141		83,779,258,397	65,206,786,026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,557,816,885)	(18,948,647,679)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.09	**9,866,670,510**	**6,151,293,160**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,511,926,798	690,653,777
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,264,186,658	5,351,405,113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		90,557,054	109,234,270
VI. Tài sản được phân loại chờ thanh lý	**160**		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**133,975,086,253**	**137,503,692,625**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.06	**1,679,533,368**	**1,436,655,200**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,679,533,368	1,436,655,200
II. Tài sản cố định	**220**		**66,668,638,848**	**67,795,024,557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	52,913,725,521	53,524,948,928
- Nguyên giá	222		108,576,571,688	108,063,809,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,662,846,167)	(54,538,861,075)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13,754,913,327	14,270,075,629
- Nguyên giá	228		26,998,899,846	26,496,014,506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,243,986,519)	(12,225,938,877)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	**230,200,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			230,200,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**100,000,000**	**1,662,581,627**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02		1,562,581,627
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	7,367,100,000	7,367,100,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,367,100,000)	(7,367,100,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000	100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,476,803,435**	**2,109,465,929**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,356,737,659	1,966,487,718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	858,715,776	142,978,211
3. Tài sản dài hạn khác	268		261,350,000	-
VII. Lợi thế thương mại	**269**	V.13	**58,050,110,602**	**64,269,765,312**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**609,401,709,021**	**681,884,657,089**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**135,584,060,684**	**272,241,766,116**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**125,699,240,875**	**262,432,529,694**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	44,384,097,625	46,054,889,853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	15,911,300,236	20,399,435,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,567,578,374	15,125,107,569
4. Phải trả người lao động	314		14,341,591,907	18,759,646,449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,395,905,845	6,432,780,488
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	70,200,000	31,500,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,137,352,468	4,077,087,032
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	25,317,123,218	143,990,891,499
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,771,592,641	2,792,948,893
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,802,498,561	4,768,242,019
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,884,819,809**	**9,809,236,422**
1. Phải trả dài hạn khác	337		195,200,000	195,200,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4,074,600,000	3,880,920,000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,615,019,809	5,733,116,422
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**473,817,648,337**	**409,642,890,973**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**473,817,648,337**	**409,642,890,973**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262,449,950,000	245,335,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262,449,950,000	245,335,910,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,100,100,000	4,100,100,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(721,880,000)	(721,880,000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,871,298,962	54,017,663,634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		*32,927,410,636*	*8,850,004,569*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*62,943,888,326*	*45,167,659,065*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112,118,179,375	106,911,097,339
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**609,401,709,021**	**681,884,657,089**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Nguyễn Minh Hoàn	Nguyễn Ngọc Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ ngày 01/04/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ ngày 01/04/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	165,394,711,722	168,588,136,322	406,276,202,700	354,979,610,582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	165,394,711,722	168,588,136,322	406,276,202,700	354,979,610,582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	113,456,634,198	123,996,688,722	278,324,673,573	260,201,999,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,938,077,524	44,591,447,600	127,951,529,127	94,777,610,793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	880,354,028	1,123,597,299	3,026,356,165	3,395,056,165
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	890,895,417	2,009,123,328	3,333,031,213	4,616,216,512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		634,910,989	894,005,720	2,232,912,282	1,987,122,512
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,562,581,627)	(58,481,043)	(1,562,581,627)	(505,910,283)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15,001,926,973	12,235,359,573	40,075,166,061	32,893,093,562
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	(37,336,726,872)	15,496,941,555	(7,253,208,266)	37,674,843,643
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72,699,754,407	15,915,139,400	93,260,314,657	22,482,602,958
12. Thu nhập khác	31	VI.7	350,530,009	1,285,306,931	1,571,928,618	2,143,069,848
13. Chi phí khác	32	VI.8	228,888,159	298,837,175	496,101,056	659,269,088
14. Lợi nhuận khác	40		121,641,850	986,469,756	1,075,827,562	1,483,800,760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72,821,396,257	16,901,609,156	94,336,142,219	23,966,403,718
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,117,833,451	3,030,322,370	9,335,772,054	6,191,095,500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(726,277,652)	(1,575,795,852)	(440,937,559)	(1,955,717,259)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68,429,840,458	15,447,082,638	85,441,307,724	19,731,025,477
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58,703,544,084	6,639,586,235	62,943,888,326	4,202,214,544
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,726,296,374	8,807,496,403	22,497,419,398	15,528,810,932
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	2,243.00	254.00	2,405.00	161.00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Nguyễn Minh Hoàn	Nguyễn Ngọc Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/04/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**94,336,142,219**	**23,966,403,718**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,316,245,631	5,314,188,386
- Các khoản dự phòng	03		(80,682,793,490)	(5,646,986,595)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		75,994,652	172,758,474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,605,184,374)	(1,715,779,441)
- Chi phí lãi vay	06		2,312,012,699	2,437,697,704
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7,782,236,335	6,711,431,688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**26,534,653,672**	**31,239,713,934**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		260,603,129,380	40,447,174,945
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,572,472,371)	(236,878,811,707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32,656,964,342)	31,090,566,255
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,211,522,962)	(235,171,726)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,598,403,207)	(2,271,951,132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,220,720,056)	(2,640,059,088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		163,466,900	2,454,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(891,657,611)	(764,494,587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***215,149,509,403***	***(140,010,579,106)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,067,338,380)	(2,966,191,957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,360,815,788	6,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92,111,696,818)	(55,905,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,517,238,726	132,550,218,008
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(261,350,000)	(96,260,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,139,202,399	2,247,979,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(69,423,128,285)***	***75,837,109,361***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		200,000,000	96,260,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7,417,915,500)	(242,000,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		107,979,263,222	178,327,951,734
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217,323,644,503)	(140,190,609,691)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,469,190,001)	(18,892,553,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(135,031,486,782)***	***19,099,048,693***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**10,694,894,336**	**(45,074,421,052)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.01**	**63,047,052,084**	**122,643,933,023**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(75,994,652)	6,134,676
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**73,665,951,768**	**77,575,646,647**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Nguyễn Minh Hoàn	Nguyễn Ngọc Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 20 tháng 10 năm 2025.

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

01/ Công ty Cổ phần Giải pháp ITD
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,70%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,70%

02/ **Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến**
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99.64%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.64%

03/ **Công ty Cổ Phần Cơ điện Thạch Anh**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 78.21%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 78.21%

04/ **Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50,02%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 53.23% trong đó có khoản 3.21% là quyền biểu quyết mà Công ty CP Công Nghệ ITD được Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tánh Linh ủy quyền biểu quyết.

05/ **Công ty TNHH Global - Sitem**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 31,89%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

06/ **Công ty Cổ Phần In No**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

07/ **Công ty TNHH MTV Innovative Software Development**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

08/ **Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion**
+ Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Viên Phần Mềm Quang Trung, phường Trung Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 51%
+ Quyền biểu quyết: 51%

09/ **Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion**
+ Tỷ lệ lợi ích: 29.67%
+ Quyền biểu quyết: 58.17%

10/ Công ty Cổ phần ITD Global

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98%

- Thông tin công ty liên kết

01/ Công ty Cổ Phần Intelnet

+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 45.42%
+ Quyền biểu quyết: 45.42%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty : Dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại.

- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thông tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình,hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống nâng, chuyền. THI công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại.

- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ.
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp.
- Kết nối mạng internet, lắp đặt tổng đài điện thoại.
- Mua bán thiết bị đào tạo, dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp hóa chất, pin, accu và bộ nạp. Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng.
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên tập đoàn: 411 nhân viên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.
Dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên Giá TSCĐ bao gồm Giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Đối tượng	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 năm

4. **Kế toán các khoản đầu tư tài chính**
- Đầu tư thường : theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư liên kết : theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư công ty con: theo phương pháp hợp nhất

5. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

7. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:**
Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Đại hội đồng cổ đông và quyết định của hội đồng quản trị.

9. **Cổ phiếu quỹ**
Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10. **Cổ tức**
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	416,496,745	914,765,730
Tiền gửi ngân hàng	40,538,872,280	24,361,140,520
Các khoản tương đương tiền	32,710,582,743	37,771,145,834
Tổng cộng	**73,665,951,768**	**63,047,052,084**

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**87,614,490,106**	**31,360,032,014**
- Tiền gửi có kỳ hạn	87,614,490,106	31,360,032,014
Tổng cộng	**87,614,490,106**	**31,360,032,014**

b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đối tượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty LD, liên kết	**0**		**1,562,581,627**	-
-Công ty Cổ Phần Intelnet			*1,562,581,627*	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**
-Công ty CP Giao Thông Số Việt Nam	*7,367,100,000*	*(7,367,100,000)*	*7,367,100,000*	*(7,367,100,000)*
Tổng cộng	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**	**8,929,681,627**	**(7,367,100,000)**

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	-	66,782,737,696
Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	*10,082,601,521*	-
Công ty Cổ Phần Giao Thông Số Việt Nam	*1,721,094,257*	5,502,915,540
Công Ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	*2,432,732,310*	4,459,915,030
Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Masan	3,092,882,671	3,092,882,671
Công ty TNHH Giáo Dục Ngôi Sao	*8,571,768,167*	32,771,674,066
Tổng Công Ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu Tư Tài Chính Việt Nam - Công ty Cổ Phần	*7,007,326,168*	4,626,112,372
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚC THÀNH HƯNG	*74,591,483,497*	220,298,528,696
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROU	*1,064,549,383*	3,453,062,438
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI	*1,881,426,951*	2,731,944,469
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Trí Nam	*15,813,064,147*	25,241,920,881
Công Ty Cổ Phần Kho Cảng Cái Mép	*98,176,446,634*	71,435,825,662
Các khách hàng khác	**224,435,375,706**	**440,397,519,521**
Tổng cộng		

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	*742,153,927*	742,153,927
Trường Cao Đẳng Đường Sắt	*10,724,277,394*	18,447,998,940
Công ty CP Công Nghệ Tích Hợp Sao Nam	*4,087,342,558*	17,864,661,621
Nhà cung cấp khác	**15,553,773,879**	**37,054,814,488**
Cộng		

V.05 Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

a *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Sao Kim	-	60,000,000
Cộng	-	**60,000,000**
	-	-
	-	-

V.06 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên	1,811,645,186	-	2,358,671,832	-
Ký quỹ, ký cược	1,403,489,852	-	737,014,723	-
Phải thu cá nhân		-	175,728,659	-
Khác	3,632,619,723	405,600,000	4,306,444,941	415,000,000
Cộng	**6,847,754,761**	**405,600,000**	**7,577,860,155**	**415,000,000**

6b *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	1,679,533,368	-	1,436,655,200	-
Khác		-	-	-
Cộng	**1,679,533,368**	-	**1,436,655,200**	-

V.07 Nợ khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	**21,638,853,890**	**860,018,416**	**89,458,151,536**	**1,932,406,231**
Công ty TNHH Thu phí Tự động		-	66,782,737,696	1,045,589,097
Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn	2,728,216,314	-	2,728,216,314	-
Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3,092,882,671	-	3,092,882,671	-
Công ty Cổ phần 715	2,196,346,285	-	2,196,346,285	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3,896,814,588	-	3,896,814,588	-
Các tổ chức và cá nhân khác	9,724,594,032	860,018,416	10,761,153,982	886,817,134
Cộng	**21,638,853,890**	**860,018,416**	**89,458,151,536**	**1,932,406,231**

V.08 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng mua đang đi trên đường			780,708,900	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	2,366,670,645	(1,581,249,255)	2,653,201,786	-
c) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở da	61,315,960,452	(177,900,909)	44,327,956,672	(12,219,575,975)
d) Hàng hóa	20,096,627,300	(3,798,666,721)	17,444,918,668	(6,729,071,704)
Cộng	**83,779,258,397**	**(5,557,816,885)**	**65,206,786,026**	**(18,948,647,679)**

V.09 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	175,198,257	282,729,507
Chi phí khác	1,336,728,541	407,924,270
Cộng	**1,511,926,798**	**690,653,777**

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	3,849,213,797	925,115,299
Công cụ, dụng cụ	2,252,654,279	1,041,372,419
Chi phí khác	254,869,583	-
Cộng	**6,356,737,659**	**1,966,487,718**

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
-Số dư đầu năm	**48,231,816,963**	**46,454,452,325**	**9,862,105,724**	**3,588,334,978**	**108,136,709,990**
+ Mua trong năm		2,633,930,000	1,330,149,455	156,909,917	4,120,989,372
+ Thanh lý, nhượng bán		(514,611,492)	(3,048,447,182)	(118,069,000)	(3,681,127,674)
+ Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	**48,231,816,963**	**48,573,770,833**	**8,143,807,997**	**3,627,175,895**	**108,576,571,688**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
-Số dư đầu năm	**20,792,132,646**	**24,851,464,921**	**6,067,244,198**	**2,900,919,297**	**54,611,761,062**
+ Khấu hao	1,173,902,239	1,864,155,201	997,354,527	262,786,035	4,298,198,002
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(126,676,632)	(3,048,447,182)	(71,989,083)	(3,247,112,897)
+ Tăng khác	-				-
- Số dư cuối kỳ	**21,966,034,885**	**26,588,943,490**	**4,016,151,543**	**3,091,716,249**	**55,662,846,167**
Giá trị còn lại của TSCĐHH					-
-Số dư đầu năm	27,439,684,317	21,602,987,404	3,794,861,526	687,415,681	53,524,948,928
- Số dư cuối kỳ	**26,265,782,078**	**21,984,827,343**	**4,127,656,454**	**535,459,646**	**52,913,725,521**

V.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
-Số dư đầu năm	-	**24,053,529,245**	**2,442,485,261**	**26,496,014,506**
+ Mua trong năm	-	-	502,885,340	502,885,340
- Số dư cuối kỳ	-	**24,053,529,245**	**2,945,370,601**	**26,998,899,846**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
-Số dư đầu năm	-	**11,111,300,943**	**1,114,637,934**	**12,225,938,877**
+ Khấu hao trong năm	-	575,749,377	442,298,265	1,018,047,642
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác	-	-		-
- Số dư cuối kỳ	-	**11,687,050,320**	**1,556,936,199**	**13,243,986,519**
Giá trị còn lại				-
-Số dư đầu năm	-	**12,942,228,302**	**1,327,847,327**	**14,270,075,629**
- Số dư cuối kỳ	-	**12,366,478,925**	**1,388,434,402**	**13,754,913,327**

V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Xây dựng tòa nhà ITD	75,908,211	20,702,235	55,205,976
Trợ cấp mất việc làm	67,070,000		67,070,000
Khác	-	(736,439,800)	736,439,800
Cộng	**142,978,211**	***(715,737,565)***	***858,715,776***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là từ 20%

V.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua Công ty CP TV và PT Phần Mềm Larion

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	82,928,729,434	18,658,964,122	64,269,765,312
Phân bổ trong kỳ	-	6,219,654,710	
Số cuối kỳ	**82,928,729,434**	**24,878,618,832**	**58,050,110,602**

V.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CP Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển 194 Việt Nam	260,506,664	260,506,664
Công ty Cổ Phần Công Nghệ VVT	6,824,489,883	-
Erico Products Australia Pty Ltd	2,859,937,637	3,500,942,991
Công Ty TNHH Kỹ Thuật NK	2,839,169,430	-
ABB PTE.LTD		3,455,595,000
Công ty CP Cảng Đông Xuyên	*1,332,524,835*	1,979,924,835
Công ty CP Công Nghiệp Giao Thông Đông Hải	1,962,871,487	531,520,000
Công Ty CP Tích Hợp Hệ Thống Công Nghệ, Điện Và Điều Khiển PECSI	*1,074,886,205*	1,074,886,205
Nhà cung cấp khác	27,229,711,484	35,251,514,158
Cộng	**44,384,097,625**	**46,054,889,853**

V.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG		8,961,213,580
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÀNG KHÔNG MẶT TRỜI	1,476,475,779	-
CÔNG TY TNHH Một Thành Viên MASAN MB	2,002,436,650	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phúc Thành Hưng	-	439,090,300
Các khách hàng khác	12,432,387,807	10,999,132,012
Cộng	**15,911,300,236**	**20,399,435,892**

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,956,996,711	-	2,463,765,796	(4,572,442,950)	848,319,557	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18,677,216	5,444,869,286	(5,426,192,070)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	15,926,453	(15,926,453)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,053,945,123	(1,053,945,123)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,967,828,797	90,557,054	9,844,292,861	(12,729,240,863)	8,082,880,795	90,557,054
Thuế thu nhập cá nhân	1,200,116,308	-	12,195,002,594	(11,758,740,880)	1,636,378,022	-
Các loại thuế khác	3	-	6,533,203	(6,533,206)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	165,750	-	602,898,186	(603,063,936)	-	-
Tổng cộng	**15,125,107,569**	**109,234,270**	**31,627,233,502**	**(36,166,085,481)**	**10,567,578,374**	**90,557,054**

V.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	143,313,288	363,564,873
Trích trước chi phí cho các dự án	2,989,706,075	4,385,486,476
Trích chi phí rủi ro hoàn thiện công việc	-	638,246,856
Chi phí phải trả khác	4,262,886,482	1,045,482,283
Cộng	**7,395,905,845**	**6,432,780,488**

V.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

a *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu bảo trì	70,200,000	31,500,000
Tổng cộng	**70,200,000**	**31,500,000**

V.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Cổ tức phải trả	225,690,825	225,494,825
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	285,403,440	375,667,440
+ Phải trả khác cho cá nhân	362,338,318	2,623,801,000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	263,919,885	852,123,767
Tổng cộng	**1,137,352,468**	**4,077,087,032**

b *Phải trả dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	195,200,000	195,200,000
Tổng cộng	**195,200,000**	**195,200,000**
	-	-

V.20 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	**20,969,260,218**	**131,940,891,499**
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,342,824,156	7,156,004,270
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	15,285,255,270
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*11,259,789,750*	-
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	*1,366,646,312*	-
Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		102,694,222,344
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong		6,805,409,615
b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (b)	**4,347,863,000**	**12,050,000,000**
Tổng cộng	**25,317,123,218**	**143,990,891,499**

(a) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ. Với lãi suất là 6,2%/năm đến 7,5%/năm

(b) Các khoản vay cá nhân có lãi suất 5% đến 6%/năm

V.21 Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**245,335,910,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**8,839,165,907**	**102,671,828,566**	**360,225,124,473**
Lãi/(Lỗ) trong năm					46,979,656,109	28,552,368,091	75,532,024,200
Chia cổ tức các năm trước tại công ty con						(7,861,543,153)	(7,861,543,153)
Tạm ứng cổ tức năm nay tại công ty con						(15,160,558,190)	(15,160,558,190)
Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm				-	33,024,000	(792,400,000)	(759,376,000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại					32,181,345	(32,181,345)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(638,906,344)	-	(638,906,344)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi					135,166,779	-	135,166,779
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước					(68,598,331)	-	(68,598,331)
Hoàn nhập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại					14,231,648	1,762,825	15,994,473
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con					(1,308,257,479)	(468,179,455)	(1,776,436,934)
Số dư cuối năm trước	**245,335,910,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**54,017,663,634**	**106,911,097,339**	**409,642,890,973**
Số dư đầu năm nay	**245,335,910,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**54,017,663,634**	**106,911,097,339**	**409,642,890,973**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	62,943,888,326	22,497,419,398	85,441,307,724
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	17,114,040,000	-	-	-	(17,114,040,000)	-	-
Chia cổ tức các năm trước tại công ty con	-	-	-	-	-	(3,404,975,508)	(3,404,975,508)
Tạm ứng cổ tức năm nay tại công ty con	-	-	-	-	-	(9,615,150,492)	(9,615,150,492)
Đầu tư góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000
Tăng giảm do điều chỉnh tỷ lệ góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	1,577,933,443	(1,577,933,443)	-
Lãi/ lỗ do mua lại vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	(4,375,445,500)	(3,042,470,000)	(7,417,915,500)
Trích quỹ phúc lợi các năm trước	-	-	-	-	(250,032,566)	1,052,434	(248,980,132)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	-	64,951,282	-	64,951,282
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(548,848,000)	(1,152,000)	(550,000,000)
Tăng/Giảm khác				-	(444,771,657)	150,291,647	(294,480,010)
Số dư cuối kỳ	**262,449,950,000**	**4,100,100,000**	**(721,880,000)**	**-**	**95,871,298,962**	**112,118,179,375**	**473,817,648,337**

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	VNĐ	Số lượng CP	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	26,244,995	262,449,950,000	24,533,591	245,335,910,000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	26,244,995	262,449,950,000	24,533,591	245,335,910,000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	(72,188)	(721,880,000)	(72,188)	(721,880,000)
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	26,172,807	261,728,070,000	24,461,403	244,614,030,000

Tất cả cổ phiếu đều mệnh giá là 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***406,276,202,700***	***354,979,610,582***
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	442,044,812,272	439,400,896,244
+ Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ	(35,768,609,572)	(84,421,285,662)
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***406,276,202,700***	***354,979,610,582***

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Doanh thu hoạt động tài chính	12,487,045,480	17,754,987,457
+ Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính nội bộ	(9,460,689,315)	(14,359,931,292)
Tổng cộng	***3,026,356,165***	***3,395,056,165***

VI.3 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	304,606,599,563	331,156,890,618
+ Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ	(26,281,925,990)	(70,954,890,829)
Tổng cộng	**278,324,673,573**	**260,201,999,789**

VI.4 Chi phí tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Chi phí tài chính	4,717,880,528	4,482,354,530
+ Điều chỉnh chi phí tài chính nội bộ	(1,384,849,315)	133,861,982
Tổng cộng	**3,333,031,213**	**4,616,216,512**

VI.5 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Chi phí bán hàng	40,703,855,213	33,698,280,884
+ Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng nội bộ	(628,689,152)	(805,187,322)
Tổng cộng	**40,075,166,061**	**32,893,093,562**

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8,173,143,788)	31,500,810,155
+ Điều chỉnh chi phí quản lý nội bộ	919,935,522	6,174,033,488
Tổng cộng	**(7,253,208,266)**	**37,674,843,643**

VI.7 Thu nhập khác

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Thu nhập khác	1,592,034,174	2,197,417,230
+ Điều chỉnh giảm thu nhập khác nội bộ	(20,105,556)	(54,347,382)
Tổng cộng	**1,571,928,618**	**2,143,069,848**

VI.8 Chi phí khác

Đối tượng	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
+ Chi phí khác	496,101,056	722,321,955
+ Điều chỉnh giảm chi phí khác nội bộ	-	(63,052,867)
Tổng cộng	**496,101,056**	**659,269,088**

VI.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62,943,888,326	4,202,214,544
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	62,943,888,326	4,202,214,544
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông trong năm/năm	26,172,807	26,172,807
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,405.00**	**161**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm
3. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo trong năm như sau:

	Chức vụ	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
Mai Hoài An	Chủ tịch hội đồng quản trị	713,236,636	61,400,000
Nguyễn Hữu Dũng	Phó chủ tịch hội đồng quản trị	93,787,765	56,900,000
Nguyễn Ngọc Trung	Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT	1,889,287,765	56,900,000
Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó chủ tịch HĐQT thường trực (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	56,001,689	1,163,364,985
Đinh Thế Hiển	Thành viên hội đồng quản trị	88,359,073	24,500,000
Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	56,001,689	37,100,000
Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc kiểm soát nội bộ	858,035,250	494,412,500
Trần Thị Thu Tâm	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	40,286,921	32,400,000
Nguyễn Minh Hoàn	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 05/09/2025)	154,181,818	-
Cộng		**3,794,996,788**	**1,926,977,485**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau

	Từ 01/04/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu		
Mua hàng hoá và dịch vụ	1,767,523,572	489,460,725
Cho thuê kho, thuê văn phòng	31,073,896	1,677,686,883
Nhận cổ tức	-	4,510,118,000
Vay tiền	-	2,000,000,000
Trả tiền vay	-	15,000,000,000
Lãi vay phải trả	-	443,936,987
Phải thu chi phí chia sẻ	161,398,397	205,513,888
Phải trả chi phí chia sẻ	2,532,750	1,946,500

Công ty Cổ phần Giải pháp ITD		
Cho thuê kho, thuê văn phòng	2,135,153,432	-
Mua hàng hoá và dịch vụ	22,107,039,338	22,565,858,611
Cho thuê kho, thuê văn phòng		
Bán hàng hoá và dịch vụ	128,160,800	6,876,000
Phải thu chi phí chia sẻ	365,232,206	4,805,000
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến		
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	-
Cho thuê kho, thuê văn phòng	1,360,670,726	1,266,858,611
Phải thu chi phí chia sẻ	63,880,471	56,527,386
Phải trả chi phí chia sẻ	-	3,248,500
Phải thu tiền lãi cho vay	-	82,461,305
Cho vay	-	2,000,000,000
Thu tiền cho vay	-	3,680,882,000
Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT		
Cho thuê kho, thuê văn phòng	-	435,414,587
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	45,815,000
Tiền cho mượn	-	500,000,000
Thu tiền cho mượn	-	600,000,000
Vay tiền	-	4,000,000,000
Lãi vay phải trả	-	2,739,726
Phải thu chi phí chia sẻ	-	12,660,000
Công ty Cổ phần ITD Global		
Phải thu chi phí chia sẻ	12,277,778	-
Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion		
Phải thu chi phí chia sẻ	15,902,778	-
Nhận cổ tức	9,449,840,000	9,314,578,000
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BESTARION		
Phải thu chi phí chia sẻ	15,902,778	

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	**Bản chất số dư**	**31/12/2025**	**01/04/2025**
Các khoản phải thu			
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Phải thu TM	193,749,998	4,630,925,555
	Phải thu phi TM	55,827,674	359,530,601
Công ty Cổ phần Giải Pháp ITD	Phải thu TM	422,085,061	2,492,946,925
	Phải thu phi TM	333,716,859	81,051,000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Phải thu TM	472,056,931	246,367,111
	Phải thu phi TM	121,452,322	283,525,529
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Phải thu TM	184,952,475	109,826,699
	Phải thu phi TM	139,749,768	62,085,645
Công ty Cổ Phần INTELNET	Phải thu TM		2,820,000
	Phải thu phi TM	405,600,000	405,600,000

Bên liên quan	Bản chất số dư	31/12/2025	01/04/2025
Các khoản phải trả			
Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến	Phải trả TM		
	Phải trả phi TM		2,835,540
Công ty Cổ phần Giải Pháp ITD	Phải trả TM	(385,212,801)	2,141,967,571
	Phải trả phi TM		
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Phải trả TM	3,497,973	3,517,804
	Phải trả phi TM	2,735,370	
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Phải trả TM		13,973,967
	Phải trả phi TM		-

4 CƠ CẤU DOANH THU, LÃI GỘP THEO LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN NGÀY 31/12/2025

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực điện - tự động & đo lường	34,240,295,646	24,547,474,917	9,692,820,729
Lĩnh vực điện	149,433,977,813	103,055,937,437	46,378,040,376
Lĩnh vực giao thông thông minh	59,371,109,389	49,616,661,884	9,754,447,505
Lĩnh vực viễn thông tin học	23,817,297,718	17,484,257,047	6,333,040,671
Lĩnh vực gia công phần mềm	139,413,522,134	83,620,342,288	55,793,179,846
Tổng cộng	**406,276,202,700**	**278,324,673,573**	**127,951,529,127**

5 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Nguyễn Minh Hoàn	Nguyễn Ngọc Trung